

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

TỐI CAO

DANH SÁCH ỨNG VIÊN DỰ TUYỂN CÔNG CHỨC VKSND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Công văn số 44 /VKSTC-V15 ngày 23/04/2018 của VKSND tối cao)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Trình độ chuyên môn				Sức khỏe		Ghi chú
				Chuyên môn	Hệ đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	Chiều cao	Cân nặng	
1	Lý Diễm Chinh	1989	Cà Mau	CNL	Chính quy	A	B	1m64	57kg	Dân tộc Khmer
2	Huỳnh Thị Bích Diễm	15/5/1991	Sóc Trăng	CNL	Chính quy	B	B	1m60	47kg	
3	Nguyễn Thị Hồng Đan	8/9/1989	Hậu Giang	CNL	Chính quy	B	C	1m61	55kg	
4	Bùi Thanh Đào	05/6/1989	Cần Thơ	CNL	Chính quy	B	B	1m55	45kg	
5	Nguyễn Thị Thanh Gấm	20/8/1992	Sóc Trăng	CNL	Chính quy	B	B	1m57	46kg	
6	Phạm Thúy Hằng	01/11/1993	Nam Định	CNL	Chính quy	A	B	1m67	51kg	Con CC trong ngành
7	Hồ Bạc Hứa	16/02/1991	Hậu Giang	CNL	Chính quy	A	B	1m65	67kg	
8	Bùi Nguyễn Khánh Huyền	6/21/1995	Cần Thơ	CNL	Chính quy	B	B	1m64	51kg	Con CC trong ngành
9	Võ Thị Diệu Hưng	5/16/1989	Kiên Giang	CNL	Chính quy	A	C	1m62	49kg	
10	Trần Đăng Khoa	1/12/1989	Kiên Giang	CNL	Chính quy	B	B	1m66	58kg	
11	Huỳnh Trúc Linh	21/6/1994	Vĩnh Long	CNL	Chính quy	B	C	1m64	56kg	
12	Lê Tấn Lợi	1992	Hậu Giang	CNL	Chính quy	A	B	1m73	60kg	
13	Nguyễn Phước Lộc	22/8/1994	An Giang	CNL	Chính quy	A	B	1m63	59kg	
14	Bùi Xuân Mai	15/01/1995	Cần Thơ	CNL	Chính quy	A	B	1m61	46kg	
15	Phạm Thị Hồng Ngọc	24/8/1995	Nam Định	CNL	Chính quy	A	B	1m60	49kg	Con CC trong ngành
16	Bùi Thị Diễm Ngân	10/8/1992	Hậu Giang	CNL	Chính quy	B	B	1m55	60kg	
17	Cao Võ Thu Ngân	4/22/1993	Vĩnh Long	CNL	Chính quy	B	B1	1m61	53kg	
18	Sơn Cẩm Nhung	1988	Bạc Liêu	CNL	Chính quy	A	B	1m62	55kg	Dân tộc Khmer
19	Kim Ngọc Phát	15/8/1990	Vĩnh Long	CNL	Chính quy	A	B	1m70	58kg	Dân tộc Khmer
20	Nguyễn Phát Tài	20/7/1994	Cần Thơ	CNL	Chính quy	B	C	1m66	55kg	Con CC trong ngành

Handwritten signature/initials

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Giới tính	Trình độ chuyên môn				Sức khỏe kiểm tra thực tế		Ghi chú
					Chuyên môn	Hệ đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	Chiều cao	Cân nặng	
21	Phạm Minh Tấn	1989	Tiền Giang	Nam	CNL	Chính quy	A	B	1m67	59kg	
22	Nguyễn Lê Thành	15/10/1993	Kiên Giang	Nam	CNL	Chính quy	B	B	1m69	59kg	
23	Trần Thị Lệ Thu	1994	Sóc Trăng	Nữ	CNL	Chính quy	A	B	1m59	53kg	
24	Đỗ Xuân Thụ	1993	Quảng Bình	Nam	CNL	Chính quy	C	B	1m65	63kg	
25	Nguyễn Thị Bích Thủy	1994	Hậu Giang	Nữ	CNKT	Chính quy	B	C	1m59	49kg	
26	Trần Phi Thường	1991	Cần Thơ	Nam	CNL	Chính quy	A	B	1m63	55kg	
27	Ngô Minh Thiện	1993	Hậu Giang	Nam	CNL	Chính quy	A	B	1m66	69kg	
28	Huỳnh Thùy Trang	1992	Sóc Trăng	Nữ	CDKT	Chính quy	B		1m68	80kg	
29	Phạm Tuyết Trân	1995	Cà Mau	Nữ	CNL	Chính quy	A	B	1m59	46kg	
30	Đinh Đức Trọng	1994	Vĩnh Long	Nam	CNL	Chính quy	A	B	1m63	65kg	
31	Tăng Thanh Tùng	1987	Cần Thơ	nam	CNL	Chính quy	A	B	1m73	57kg	
32	Trần Thanh Tùng	1994	Vĩnh Long	Nam	CNL	Chính quy	B	B	1m70	66kg	

Uuu